

厨房里 
chúfáng lǐ
На кухне

吃的 chīde
пища

- 菜单 cài dān меню
- 菜 cài 绿色, 蔬菜, 菜肴
- 鸡蛋 jī dàn yān
- 鱼 yú 鱼
- 羊肉 yáng ròu 羊
- 米饭 mǐ fàn 米
- 面条 miàn tiáo 面
- 面包 miàn bāo 包
- 甜 tián 甜
- 蛋糕 dàn gāo 蛋糕
- 糖 táng 糖

喝的 hēde
питьё

- 水 shuǐ 水
- 红茶 hóng chá 茶
- 绿茶 lǜ chá 茶
- 牛奶 niú nǎi 奶
- 果汁 guǒ zhī 汁
- 啤酒 pí jiǔ 酒

这些水果很新鲜
zhèxiē shuǐguǒ hěn xīnxiān

新鲜 xīnxiān
свежий

东西 dōngxi
вещи

- 坏 huài 坏
- 旧 jiù 旧

- 杯子 bēizi 杯子
- 筷子 kuàizi 筷子
- 盘子 pánzi 盘子
- 碗 wǎn 碗
- 冰箱 bīngxiāng 冰箱

做饭 zuò fàn
готовить еду

包 bāo
заворачивать

包饺子 bāo jiǎozi
лепить пельмени

吃 chī
есть

饿 è 饿

饱 bǎo 饱

我吃饱了 wǒ chībǎo le

好吃 hǎochī 好吃

喝 hē
пить

渴 kě 渴

жаждать, хотеть пить

水果 shuǐguǒ
фрукты

- 苹果 píngguǒ 苹果
- 西瓜 xīguā 西瓜
- 葡萄 pútao 葡萄
- 香蕉 xiāngjiāo 香蕉

